

**DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN DỰ KIẾN TỔ CHỨC  
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC: 2026 - 2027**

| STT | MÃ HP  | TÊN HỌC PHẦN                                  | SỐ TÍN CHỈ | GHI CHÚ |
|-----|--------|-----------------------------------------------|------------|---------|
| 1   | ACC202 | Nguyên lý kế toán                             | 3          |         |
| 2   | ACC304 | Ứng dụng Excel trong kế toán                  | 3          |         |
| 3   | ACC305 | Ứng dụng phần mềm kế toán                     | 3          |         |
| 4   | ACC406 | Kế toán hành chính sự nghiệp                  | 3          |         |
| 5   | ACC409 | Kế toán quản trị                              | 3          |         |
| 6   | ACC412 | Kiểm toán căn bản                             | 3          |         |
| 7   | ACC413 | Kiểm toán nâng cao                            | 3          |         |
| 8   | ACC417 | Tổ chức bộ máy kế toán                        | 3          |         |
| 9   | ACC421 | Kiến tập chuyên ngành kế toán                 | 1          |         |
| 10  | ACC425 | Kế toán ngân hàng                             | 3          |         |
| 11  | ACC431 | Kế toán xuất nhập khẩu                        | 3          |         |
| 12  | ACC435 | Kế toán tài chính                             | 3          |         |
| 13  | ACC436 | Kế toán tài chính nâng cao                    | 3          |         |
| 14  | ACC437 | Kế toán tài chính chuyên sâu                  | 3          |         |
| 15  | ACC438 | Kế toán chi phí                               | 3          |         |
| 16  | ACC440 | Kiểm soát nội bộ                              | 3          |         |
| 17  | ACC441 | Kiểm toán báo cáo tài chính                   | 3          |         |
| 18  | ACC442 | Sổ sách kế toán và Lập báo cáo tài chính      | 3          |         |
| 19  | ACC523 | TTTN Kế toán                                  | 5          |         |
| 20  | ACC524 | KLTN Kế toán                                  | 12         |         |
| 21  | AQA403 | Sinh học đại cương                            | 3          |         |
| 22  | ART201 | Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ                 | 3          |         |
| 23  | ART301 | Phương pháp sáng tác âm nhạc ứng dụng         | 2          |         |
| 24  | ART318 | Ký xướng âm 2                                 | 3          |         |
| 25  | ART339 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn Thanh nhạc        | 1          |         |
| 26  | ART372 | Ký xướng âm 4                                 | 2          |         |
| 27  | ART373 | Hòa âm 2                                      | 2          |         |
| 28  | ART374 | Lịch sử âm nhạc phương Tây                    | 2          |         |
| 29  | ART378 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn Piano             | 1          |         |
| 30  | ART381 | Ứng dụng Piano đệm                            | 2          |         |
| 31  | ART402 | Giảng dạy âm nhạc 2                           | 3          |         |
| 32  | ART412 | Thanh nhạc thính phòng 2                      | 3          |         |
| 33  | ART423 | Hợp xướng 2                                   | 2          |         |
| 34  | ART425 | Kỹ năng thị tấu                               | 2          |         |
| 35  | ART427 | Kỹ thuật diễn viên                            | 2          |         |
| 36  | ART431 | Piano 2                                       | 3          |         |
| 37  | ART433 | Piano 4                                       | 3          |         |
| 38  | ART435 | Piano 6                                       | 3          |         |
| 39  | ART443 | Phương pháp sư phạm chuyên ngành (Piano)      | 2          |         |
| 40  | ART444 | Phương pháp sư phạm chuyên ngành (Thanh nhạc) | 2          |         |
| 41  | ART446 | Thanh nhạc 2                                  | 3          |         |
| 42  | ART459 | Thanh nhạc 4                                  | 3          |         |
| 43  | ART472 | Sản xuất âm nhạc 2                            | 3          |         |
| 44  | ART474 | Piano phổ thông 1                             | 2          |         |
| 45  | ART478 | Thực hành dàn dựng và biểu diễn âm nhạc       | 2          |         |

|    |        |                                                              |    |  |
|----|--------|--------------------------------------------------------------|----|--|
| 46 | ART480 | Thực tập cơ sở Thanh nhạc                                    | 2  |  |
| 47 | ART481 | Thực tập cơ sở Piano                                         | 2  |  |
| 48 | ART492 | Thanh nhạc nhạc nhẹ 2                                        | 3  |  |
| 49 | ART501 | TTTN Thanh nhạc                                              | 5  |  |
| 50 | ART502 | TTTN Piano                                                   | 5  |  |
| 51 | ART558 | CTTN Piano (chương trình biểu diễn)                          | 9  |  |
| 52 | ART559 | CTTN Thanh nhạc (chương trình biểu diễn )                    | 9  |  |
| 53 | AUD303 | Kiến tập chuyên ngành Kiểm toán                              | 1  |  |
| 54 | AUD401 | Lý thuyết kiểm toán                                          | 3  |  |
| 55 | BIO301 | Di truyền học đại cương                                      | 3  |  |
| 56 | BIO304 | Đa dạng sinh học                                             | 2  |  |
| 57 | BIO306 | Vì sinh học                                                  | 3  |  |
| 58 | BIO309 | Sinh học phân tử                                             | 3  |  |
| 59 | BIO310 | Phương pháp nghiên cứu, thống kê sinh học                    | 2  |  |
| 60 | BIO313 | An toàn sinh học và quản lý phòng thí nghiệm/phòng thực hành | 2  |  |
| 61 | BIO316 | Công nghệ sinh học đại cương và ứng dụng                     | 3  |  |
| 62 | BIO318 | Vì sinh ứng dụng trong Công nghệ sinh học                    | 3  |  |
| 63 | BIO409 | Sinh học về Protein                                          | 2  |  |
| 64 | BIO410 | Tế bào học                                                   | 3  |  |
| 65 | BIO421 | Công nghiệp công nghệ sinh học                               | 2  |  |
| 66 | BIO448 | Công nghệ Enzyme                                             | 2  |  |
| 67 | BIO453 | Công nghệ di truyền                                          | 3  |  |
| 68 | BIO454 | Công nghệ di truyền trong sản xuất nông nghiệp và ứng dụng   | 3  |  |
| 69 | BIO456 | Công nghệ sản xuất phân bón sinh học và ứng dụng             | 3  |  |
| 70 | BIO463 | Nuôi cấy mô tế bào thực vật                                  | 3  |  |
| 71 | BIO465 | Vaccine và ứng dụng vaccine                                  | 3  |  |
| 72 | BIO467 | Sinh tin học                                                 | 3  |  |
| 73 | BIO468 | Thực tập cơ sở                                               | 1  |  |
| 74 | BIO501 | TTTN Công nghệ sinh học                                      | 5  |  |
| 75 | BIO502 | KLTN Công nghệ sinh học                                      | 12 |  |
| 76 | BUS101 | Tinh thần khởi nghiệp                                        | 3  |  |
| 77 | BUS102 | Quản trị sự thay đổi                                         | 3  |  |
| 78 | BUS302 | Đạo đức trong kinh doanh                                     | 3  |  |
| 79 | BUS305 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh                      | 3  |  |
| 80 | BUS306 | Thương mại điện tử                                           | 3  |  |
| 81 | BUS309 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh và quản lý           | 3  |  |
| 82 | BUS416 | Hành vi khách hàng                                           | 3  |  |
| 83 | BUS417 | Hành vi tổ chức                                              | 3  |  |
| 84 | BUS418 | Kinh doanh quốc tế                                           | 3  |  |
| 85 | BUS419 | Khởi nghiệp kinh doanh                                       | 3  |  |
| 86 | BUS421 | Lập kế hoạch kinh doanh                                      | 3  |  |
| 87 | BUS427 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế                               | 3  |  |
| 88 | BUS438 | Đàm phán trong kinh doanh                                    | 3  |  |
| 89 | BUS537 | TTTN Kinh doanh thương mại                                   | 5  |  |
| 90 | BUS538 | KLTN Kinh doanh thương mại                                   | 12 |  |
| 91 | CHI202 | Tiếng Trung giao tiếp 2                                      | 3  |  |
| 92 | CHI203 | Tiếng Trung giao tiếp 1                                      | 3  |  |
| 93 | CHI337 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5                                  | 3  |  |
| 94 | CHI340 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                                  | 1  |  |
| 95 | CHI341 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1                                  | 2  |  |
| 96 | CHI343 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3                                  | 2  |  |
| 97 | CHI345 | Tiếng Trung Quốc nghe - nói 1                                | 2  |  |
| 98 | CHI346 | Tiếng Trung Quốc nghe - nói 2                                | 2  |  |

|     |        |                                              |    |  |
|-----|--------|----------------------------------------------|----|--|
| 99  | CHI347 | Tiếng Trung Quốc nghe - nói 3                | 2  |  |
| 100 | CHI349 | Tiếng Trung Quốc đọc - viết 1                | 2  |  |
| 101 | CHI351 | Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương              | 3  |  |
| 102 | CHI418 | Tiếng Trung Quốc dịch nói 1                  | 3  |  |
| 103 | CHI420 | Tiếng Trung Quốc dịch viết 1                 | 3  |  |
| 104 | CHI423 | Giao tiếp thương mại cơ bản                  | 3  |  |
| 105 | CHI424 | Giao tiếp thương mại nâng cao                | 3  |  |
| 106 | CHI427 | Kỹ năng thuyết trình                         | 1  |  |
| 107 | CHI429 | Tiếng Hán hiện đại                           | 3  |  |
| 108 | CHI430 | Thư tín thương mại                           | 3  |  |
| 109 | CHI442 | Lý thuyết dịch                               | 3  |  |
| 110 | CHI448 | Từ vựng tiếng Hán hiện đại                   | 3  |  |
| 111 | CHI449 | Ngữ âm học                                   | 3  |  |
| 112 | CHI454 | HSK cao cấp                                  | 2  |  |
| 113 | CHI455 | Logistic và quản lý chuỗi cung ứng           | 3  |  |
| 114 | CHI458 | Tiếng Trung Quốc dịch nói 3                  | 3  |  |
| 115 | CHI459 | Tiếng Trung Quốc dịch viết 3                 | 3  |  |
| 116 | CHI460 | Tiếng Trung Quốc marketing                   | 3  |  |
| 117 | CHI463 | Tiếng Trung Quốc đọc sơ cấp                  | 2  |  |
| 118 | CHI464 | Tiếng Trung Quốc đọc trung cấp               | 2  |  |
| 119 | CHI467 | Tiếng Trung Quốc viết sơ cấp                 | 2  |  |
| 120 | CHI468 | Tiếng Trung Quốc viết trung cấp              | 2  |  |
| 121 | CHI530 | HKDN Ngôn ngữ Trung Quốc                     | 11 |  |
| 122 | CHI535 | TTTN Ngôn ngữ Trung Quốc                     | 5  |  |
| 123 | CHI537 | KLTN Ngôn ngữ Trung Quốc                     | 12 |  |
| 124 | COE304 | Vẽ kỹ thuật                                  | 3  |  |
| 125 | COE305 | Cấu tạo kiến trúc                            | 3  |  |
| 126 | COE307 | Cơ học lý thuyết                             | 3  |  |
| 127 | COE308 | Sức bền vật liệu                             | 4  |  |
| 128 | COE309 | Cơ học kết cấu                               | 3  |  |
| 129 | COE311 | Kiến trúc công trình                         | 3  |  |
| 130 | COE312 | Cơ học đất                                   | 3  |  |
| 131 | COE316 | Chuyên đề Công trình trên nền đất yếu        | 2  |  |
| 132 | COE402 | Kết cấu bê tông cốt thép                     | 2  |  |
| 133 | COE403 | Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép               | 2  |  |
| 134 | COE406 | Kỹ thuật thi công                            | 2  |  |
| 135 | COE407 | Đồ án Kỹ thuật thi công                      | 2  |  |
| 136 | COE408 | Kết cấu thép                                 | 2  |  |
| 137 | COE409 | Đồ án Kết cấu thép                           | 2  |  |
| 138 | COE410 | Anh văn chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng       | 2  |  |
| 139 | COE412 | Kết cấu nhà cao tầng                         | 2  |  |
| 140 | COE414 | Cấp thoát nước công trình                    | 2  |  |
| 141 | COE416 | Kỹ thuật điện công trình                     | 2  |  |
| 142 | CTE305 | Âm nhạc đại cương                            | 2  |  |
| 143 | CTE306 | Lịch sử điện ảnh, truyền hình                | 2  |  |
| 144 | CTE307 | Luật về điện ảnh, truyền hình                | 2  |  |
| 145 | CTE308 | Phân tích tâm lý khán giả                    | 2  |  |
| 146 | CTE403 | Tiếng Anh chuyên ngành điện ảnh, truyền hình | 2  |  |
| 147 | CTE405 | Kỹ thuật dựng phim 2                         | 2  |  |
| 148 | CTE406 | Phân tích phim điện ảnh, truyền hình 1       | 2  |  |
| 149 | CTE411 | Nhạc phim                                    | 2  |  |
| 150 | CTE413 | Nghệ thuật quay phim 2                       | 2  |  |
| 151 | CTE415 | Hiệu ứng kỹ xảo hình ảnh                     | 2  |  |

|     |        |                                                      |    |  |
|-----|--------|------------------------------------------------------|----|--|
| 152 | CTE417 | Công nghệ sản xuất hình ảnh 1                        | 3  |  |
| 153 | CTE419 | Công nghệ sản xuất hình ảnh 3                        | 3  |  |
| 154 | CTE425 | Nghệ vụ biên kịch 1                                  | 2  |  |
| 155 | CTE427 | Đạo diễn hình ảnh                                    | 2  |  |
| 156 | CTE428 | Thiết kế mỹ thuật điện ảnh, truyền hình              | 2  |  |
| 157 | CTE432 | Nghệ vụ đạo diễn 1                                   | 3  |  |
| 158 | CUL301 | Ngoại giao văn hóa                                   | 3  |  |
| 159 | DEE104 | Giáo dục quốc phòng và an ninh                       | 8  |  |
| 160 | ECO201 | Kinh tế học đại cương                                | 3  |  |
| 161 | ECO202 | Tư duy phản biện và sáng tạo                         | 3  |  |
| 162 | ECO302 | Kinh tế lượng                                        | 3  |  |
| 163 | ECO303 | Kinh tế vi mô                                        | 3  |  |
| 164 | ECO304 | Kinh tế vĩ mô                                        | 3  |  |
| 165 | ECO313 | Thương mại điện tử căn bản                           | 3  |  |
| 166 | ECO316 | Kinh tế vi mô nâng cao                               | 3  |  |
| 167 | ECO319 | Kinh tế phát triển                                   | 3  |  |
| 168 | ECO324 | Thực tập cơ sở Kinh tế                               | 3  |  |
| 169 | ECO325 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn Kinh tế                  | 1  |  |
| 170 | ECO326 | Marketing địa phương                                 | 3  |  |
| 171 | ECO327 | Thẩm định giá bất động sản                           | 3  |  |
| 172 | ECO416 | Thanh toán trong thương mại điện tử                  | 2  |  |
| 173 | ECO418 | Chuyên đề Dữ liệu lớn                                | 2  |  |
| 174 | ECO421 | Quản trị dự án truyền thông                          | 3  |  |
| 175 | ECO422 | Phân tích và thiết kế hệ thống TMDT                  | 3  |  |
| 176 | ECO423 | Quản trị chuỗi cung ứng & Logistics                  | 3  |  |
| 177 | ECO504 | Thống kê kinh tế                                     | 3  |  |
| 178 | ECO506 | Kho dữ liệu và OLAP                                  | 3  |  |
| 179 | ECO507 | An toàn và bảo mật thông tin trong TMDT              | 3  |  |
| 180 | ECO508 | TTTN Thương mại điện tử                              | 5  |  |
| 181 | ECO509 | KLTN Thương mại điện tử                              | 12 |  |
| 182 | ECO510 | TTTN Kinh tế                                         | 5  |  |
| 183 | ECO511 | KLTN Kinh tế                                         | 12 |  |
| 184 | ELE301 | An toàn điện                                         | 2  |  |
| 185 | ELE302 | CAD cho điện tử                                      | 2  |  |
| 186 | ELE305 | Đồ án cơ sở Kỹ thuật điện tử - viễn thông            | 2  |  |
| 187 | ELE308 | Mạch điện                                            | 3  |  |
| 188 | ELE325 | Mạch điện tử 1                                       | 3  |  |
| 189 | ELE326 | Linh kiện điện tử                                    | 3  |  |
| 190 | ELE329 | Điện tử số                                           | 3  |  |
| 191 | ELE330 | Kỹ thuật vi điều khiển                               | 4  |  |
| 192 | ELE332 | Mạch điện tử 2                                       | 3  |  |
| 193 | ELE401 | Ngôn ngữ mô tả phân cứng                             | 3  |  |
| 194 | ELE402 | Thiết kế hệ thống nhúng trên FPGA                    | 3  |  |
| 195 | ELE422 | Đồ án chuyên ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông     | 2  |  |
| 196 | ELE426 | Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 3  |  |
| 197 | ELE439 | TTTN Kỹ thuật điện tử - viễn thông                   | 5  |  |
| 198 | ELE444 | Xử lý số tín hiệu                                    | 3  |  |
| 199 | ELE445 | Kỹ thuật lập trình cho hệ thống nhúng                | 4  |  |
| 200 | ELE539 | ĐATN Kỹ thuật điện tử - viễn thông                   | 12 |  |
| 201 | ENG201 | Tiếng Anh giao tiếp 1                                | 3  |  |
| 202 | ENG202 | Tiếng Anh giao tiếp 2                                | 3  |  |
| 203 | ENG302 | Luyện dịch cơ bản                                    | 2  |  |
| 204 | ENG308 | Trải nghiệm ngành, nghề                              | 1  |  |

|     |        |                                                   |    |  |
|-----|--------|---------------------------------------------------|----|--|
| 205 | ENG322 | Tiếng Anh ngữ pháp                                | 2  |  |
| 206 | ENG323 | Tiếng Anh nghe - nói 1                            | 2  |  |
| 207 | ENG324 | Tiếng Anh nghe - nói 2                            | 2  |  |
| 208 | ENG325 | Tiếng Anh nghe - nói 3                            | 2  |  |
| 209 | ENG326 | Tiếng Anh đọc 1                                   | 2  |  |
| 210 | ENG327 | Tiếng Anh đọc 2                                   | 2  |  |
| 211 | ENG328 | Tiếng Anh đọc 3                                   | 2  |  |
| 212 | ENG329 | Tiếng Anh viết 2                                  | 2  |  |
| 213 | ENG330 | Tiếng Anh viết 3                                  | 2  |  |
| 214 | ENG331 | Nghe - nói trong thương mại 1                     | 2  |  |
| 215 | ENG332 | Nghe - nói trong thương mại 2                     | 2  |  |
| 216 | ENG333 | Nghe - nói trong thương mại 3                     | 2  |  |
| 217 | ENG334 | Tiếng Anh thương mại - Pre-Intermediate           | 3  |  |
| 218 | ENG335 | Tiếng Anh hành chính văn phòng                    | 2  |  |
| 219 | ENG336 | Tiếng Anh thương mại - Intermediate               | 2  |  |
| 220 | ENG338 | Biên phiên dịch - Pre-Intermediate                | 2  |  |
| 221 | ENG339 | Đàm phán quốc tế                                  | 3  |  |
| 222 | ENG341 | Hình thái - Cú pháp học                           | 2  |  |
| 223 | ENG342 | Thiết kế chương trình dạy học                     | 2  |  |
| 224 | ENG346 | Vấn đề toàn cầu                                   | 2  |  |
| 225 | ENG347 | Tiếng Anh viết 1                                  | 2  |  |
| 226 | ENG401 | Biên dịch nâng cao                                | 3  |  |
| 227 | ENG402 | Chiến thuật giao tiếp quốc tế                     | 3  |  |
| 228 | ENG405 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh                       | 3  |  |
| 229 | ENG406 | Quản trị nguồn nhân lực                           | 3  |  |
| 230 | ENG407 | Phiên dịch nâng cao                               | 3  |  |
| 231 | ENG408 | Phát triển tài liệu trong việc dạy ngôn ngữ       | 3  |  |
| 232 | ENG409 | Ngoại giao đa phương tiện                         | 3  |  |
| 233 | ENG419 | Phát âm                                           | 3  |  |
| 234 | ENG441 | Thư tín thương mại                                | 3  |  |
| 235 | ENG464 | Lý thuyết dịch                                    | 3  |  |
| 236 | ENG480 | Nguyên lý và phương pháp giảng dạy tiếng Anh      | 3  |  |
| 237 | ENG481 | Tâm lý học sư phạm                                | 2  |  |
| 238 | ENG482 | Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu                  | 3  |  |
| 239 | ENG483 | Nhập môn quan hệ quốc tế                          | 3  |  |
| 240 | ENG484 | Kỹ năng đối ngoại                                 | 2  |  |
| 241 | ENG485 | Ứng dụng công nghệ trong việc giảng dạy tiếng Anh | 3  |  |
| 242 | ENG489 | Ngữ âm - Âm vị học                                | 2  |  |
| 243 | ENG490 | Ngữ nghĩa học                                     | 2  |  |
| 244 | ENG491 | Ngôn ngữ học ứng dụng                             | 2  |  |
| 245 | ENG492 | Phân tích diễn ngôn                               | 2  |  |
| 246 | ENG493 | Văn hóa Anh - Mỹ                                  | 2  |  |
| 247 | ENG494 | Biên phiên dịch - Intermediate                    | 2  |  |
| 248 | ENG495 | Biên phiên dịch - Upper-Intermediate              | 2  |  |
| 249 | ENG496 | Tiếng Anh thương mại - Upper-Intermediate         | 2  |  |
| 250 | ENG497 | Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh       | 3  |  |
| 251 | ENG498 | Nghệ thuật giao tiếp quốc tế                      | 3  |  |
| 252 | ENG499 | Nghệ thuật nói trước công chúng                   | 3  |  |
| 253 | ENG514 | TTTN Ngôn ngữ Anh                                 | 5  |  |
| 254 | ENG515 | KLTN Ngôn ngữ Anh                                 | 12 |  |
| 255 | ENG530 | Đánh giá bản dịch                                 | 3  |  |
| 256 | ENG534 | Văn hóa doanh nghiệp                              | 3  |  |
| 257 | ENG535 | Đạo đức trong kinh doanh                          | 3  |  |

|     |        |                                               |    |  |
|-----|--------|-----------------------------------------------|----|--|
| 258 | FIN301 | Lý thuyết tài chính - tiền tệ                 | 3  |  |
| 259 | FIN302 | Nhập môn ngành Tài chính - Ngân hàng          | 2  |  |
| 260 | FIN303 | Trải nghiệm ngành, nghề                       | 1  |  |
| 261 | FIN405 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                   | 1  |  |
| 262 | FIN407 | Định giá doanh nghiệp                         | 3  |  |
| 263 | FIN408 | Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối                | 3  |  |
| 264 | FIN411 | Nghiệp vụ ngoại thương                        | 3  |  |
| 265 | FIN412 | Phân tích báo cáo tài chính                   | 3  |  |
| 266 | FIN414 | Quản trị ngân hàng thương mại                 | 3  |  |
| 267 | FIN415 | Quản trị rủi ro tài chính                     | 3  |  |
| 268 | FIN418 | Tài chính cá nhân                             | 3  |  |
| 269 | FIN422 | Tài chính quốc tế                             | 3  |  |
| 270 | FIN424 | Thanh toán quốc tế                            | 3  |  |
| 271 | FIN425 | Thẩm định tín dụng                            | 3  |  |
| 272 | FIN426 | Thị trường ngoại hối                          | 3  |  |
| 273 | FIN427 | Thị trường tài chính                          | 3  |  |
| 274 | FIN428 | Thuế                                          | 3  |  |
| 275 | FIN432 | Bảo hiểm                                      | 3  |  |
| 276 | FIN435 | Tài chính doanh nghiệp                        | 3  |  |
| 277 | FIN437 | Thực tập cơ sở Tài chính - Ngân hàng          | 3  |  |
| 278 | FIN443 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại                | 3  |  |
| 279 | FIN445 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng  | 3  |  |
| 280 | FIN446 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao               | 3  |  |
| 281 | FIN447 | Đầu tư tài chính                              | 3  |  |
| 282 | FIN449 | Tài chính hành vi                             | 3  |  |
| 283 | FIN450 | Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A)          | 3  |  |
| 284 | FIN451 | Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn        | 2  |  |
| 285 | FIN537 | TTTN Tài chính - Ngân hàng                    | 5  |  |
| 286 | FIN538 | KLTN Tài chính - Ngân hàng                    | 12 |  |
| 287 | FOT303 | Kỹ thuật thực phẩm 1                          | 2  |  |
| 288 | FOT309 | Ví sinh thực phẩm                             | 3  |  |
| 289 | FOT312 | Phân tích thực phẩm                           | 3  |  |
| 290 | FOT315 | Vệ sinh và an toàn thực phẩm                  | 2  |  |
| 291 | FOT316 | Kỹ thuật thực phẩm 2                          | 4  |  |
| 292 | FOT317 | Hóa sinh thực phẩm và ứng dụng                | 3  |  |
| 293 | FOT424 | Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao        | 2  |  |
| 294 | FOT426 | Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 3  |  |
| 295 | FOT434 | Công nghệ sau thu hoạch                       | 2  |  |
| 296 | FOT435 | Dinh dưỡng                                    | 2  |  |
| 297 | FOT436 | Kỹ thuật bao bì thực phẩm                     | 2  |  |
| 298 | FOT437 | Công nghệ chế biến chất béo                   | 2  |  |
| 299 | FOT438 | Công nghệ chế biến rau quả                    | 3  |  |
| 300 | FOT440 | Công nghệ chế biến lương thực                 | 3  |  |
| 301 | FOT442 | Kỹ thuật sấy                                  | 3  |  |
| 302 | FOT453 | Quản lý chất lượng thực phẩm                  | 2  |  |
| 303 | FOT455 | Thực tập cơ sở                                | 1  |  |
| 304 | FOT501 | TTTN Công nghệ thực phẩm                      | 5  |  |
| 305 | FOT502 | KLTN Công nghệ thực phẩm                      | 12 |  |
| 306 | FOT522 | HKDN Công nghệ thực phẩm                      | 11 |  |
| 307 | FRE308 | Nghe - nói 1                                  | 3  |  |
| 308 | FRE310 | Nghe - nói 3                                  | 3  |  |
| 309 | FRE312 | Đọc - viết 1                                  | 3  |  |
| 310 | FRE314 | Đọc - viết 3                                  | 3  |  |

|     |        |                                                                                                 |    |  |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| 311 | FRE315 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                                                                     | 1  |  |
| 312 | FRE401 | Ngữ âm                                                                                          | 3  |  |
| 313 | FRE403 | Từ vựng                                                                                         | 3  |  |
| 314 | FRE411 | Tiếng Pháp trong thư tín thương mại                                                             | 3  |  |
| 315 | FRE412 | Tiếng Pháp trong hoạt động thương mại                                                           | 3  |  |
| 316 | GRA310 | Nhiếp ảnh & Quay phim                                                                           | 3  |  |
| 317 | GRA401 | Cơ sở thiết kế đồ họa                                                                           | 2  |  |
| 318 | GRA403 | Thiết kế đồ họa cơ bản 1 (Photoshop)                                                            | 3  |  |
| 319 | GRA404 | Thiết kế đồ họa cơ bản 2 (Illustrator)                                                          | 3  |  |
| 320 | GRA407 | Đồ họa dàn trang (Indesign)                                                                     | 3  |  |
| 321 | GRA409 | Thiết kế giao diện ứng dụng (Figma)                                                             | 3  |  |
| 322 | GRA414 | Đồ họa động (After Effects)                                                                     | 3  |  |
| 323 | GRA418 | Hình họa                                                                                        | 3  |  |
| 324 | GRA419 | Nghệ thuật chữ và trang trí                                                                     | 3  |  |
| 325 | GRA421 | Thiết kế đồ họa 2D                                                                              | 4  |  |
| 326 | GRA422 | Biên tập phim (Premiere)                                                                        | 3  |  |
| 327 | GRA423 | Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu                                                               | 3  |  |
| 328 | GRA424 | Thiết kế đồ họa 3D (Blender, 3Ds Max, Maya)                                                     | 4  |  |
| 329 | GRA425 | Thiết kế hiệu ứng Game 2D                                                                       | 3  |  |
| 330 | GRA426 | Phát triển ý tưởng sáng tạo                                                                     | 3  |  |
| 331 | GRA511 | Chuyên đề 1: Branding - Minh họa các sản phẩm đồ họa cho thương hiệu (bộ nhận diện thương hiệu) | 6  |  |
| 332 | GRA512 | Chuyên đề 2: UX/UI - Xây dựng giao diện Web/App (Thiết kế giao diện)                            | 6  |  |
| 333 | HOS301 | Lễ tân và quản trị hoạt động lưu trú                                                            | 3  |  |
| 334 | HOS303 | Quản trị dịch vụ buồng                                                                          | 2  |  |
| 335 | HOS305 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị Khách sạn                                                       | 3  |  |
| 336 | HOS309 | Trải nghiệm ngành, nghề 1 QTKS                                                                  | 2  |  |
| 337 | HOS318 | Báo cáo chuyên đề 1                                                                             | 1  |  |
| 338 | HOS407 | Nghiệp vụ pha chế                                                                               | 3  |  |
| 339 | HOS411 | Dịch vụ chăm sóc khách hàng                                                                     | 2  |  |
| 340 | HOS414 | Đánh giá chất lượng dịch vụ trong khách sạn - nhà hàng                                          | 3  |  |
| 341 | HOS415 | Giao tiếp trong kinh doanh du lịch                                                              | 3  |  |
| 342 | HOS416 | Kinh tế du lịch khách sạn                                                                       | 3  |  |
| 343 | HOS417 | Nghiệp vụ nhà hàng                                                                              | 3  |  |
| 344 | HOS419 | Phương pháp xây dựng khẩu phần thực đơn                                                         | 3  |  |
| 345 | HOS422 | Quản trị chiến lược kinh doanh trong khách sạn - nhà hàng                                       | 3  |  |
| 346 | HOS425 | Quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn                                                         | 2  |  |
| 347 | HOS427 | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị khách sạn và khu du lịch                                        | 3  |  |
| 348 | HOS430 | Trải nghiệm ngành, nghề 2 QTKS                                                                  | 2  |  |
| 349 | HOS434 | Trải nghiệm ngành, nghề 3 QTKS                                                                  | 3  |  |
| 350 | HOS450 | Quản trị đầu tư dự án khách sạn                                                                 | 3  |  |
| 351 | HOS452 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                                                                     | 3  |  |
| 352 | HOS453 | Báo cáo chuyên đề 2                                                                             | 1  |  |
| 353 | HOS532 | HKDN Quản trị khách sạn                                                                         | 11 |  |
| 354 | HOS535 | TTTN Quản trị khách sạn                                                                         | 5  |  |
| 355 | HOS536 | KLTN Quản trị khách sạn                                                                         | 12 |  |
| 356 | HUR405 | Định mức và tổ chức lao động khoa học                                                           | 3  |  |
| 357 | HUR406 | Hoạch định và tuyển dụng nhân viên                                                              | 3  |  |
| 358 | HUR408 | Quản trị nhân sự                                                                                | 3  |  |
| 359 | HUR412 | Thực tập nghề nghiệp Quản trị nhân sự                                                           | 3  |  |
| 360 | HUR419 | Quản trị nguồn nhân lực quốc tế                                                                 | 3  |  |
| 361 | HUR513 | TTTN Quản trị nhân sự                                                                           | 5  |  |
| 362 | HUR514 | KLTN Quản trị nhân sự                                                                           | 12 |  |

|     |         |                                           |   |  |
|-----|---------|-------------------------------------------|---|--|
| 363 | INR303  | Thực tập cơ sở Quan hệ quốc tế            | 2 |  |
| 364 | INR306  | Quan hệ kinh tế quốc tế                   | 2 |  |
| 365 | INR307  | Chính trị học đại cương                   | 2 |  |
| 366 | INR308  | Địa lý kinh tế thế giới                   | 2 |  |
| 367 | INR401  | Lý thuyết quan hệ quốc tế                 | 2 |  |
| 368 | INR409  | Quản trị khủng hoảng và xung đột          | 2 |  |
| 369 | INR420  | Nghiệp vụ đối ngoại và lễ tân ngoại giao  | 2 |  |
| 370 | INR422  | Ứng xử trong quan hệ đối ngoại            | 2 |  |
| 371 | INR424  | Tiếng Anh chuyên ngành Quan hệ quốc tế    | 2 |  |
| 372 | INT201  | ĐC về Công nghệ thông tin và Truyền thông | 3 |  |
| 373 | INT301  | Trải nghiệm ngành, nghề                   | 1 |  |
| 374 | INT303  | Cơ sở dữ liệu                             | 3 |  |
| 375 | INT304  | Kiến trúc máy tính                        | 2 |  |
| 376 | INT306  | Nhập môn ngành                            | 2 |  |
| 377 | INT308  | TH Cơ sở dữ liệu                          | 1 |  |
| 378 | INT310  | Trải nghiệm ngành, nghề                   | 1 |  |
| 379 | INT314  | Cơ sở dữ liệu                             | 2 |  |
| 380 | INT319  | Nhập môn ngành Khoa học máy tính          | 2 |  |
| 381 | INT321  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật            | 3 |  |
| 382 | INT322  | Lập trình Java                            | 3 |  |
| 383 | INT323  | Cơ sở dữ liệu                             | 4 |  |
| 384 | INT324  | Lập trình C++                             | 3 |  |
| 385 | INT325  | An toàn mạng máy tính                     | 3 |  |
| 386 | INT327  | Quản trị hệ thống mạng                    | 3 |  |
| 387 | INT328  | An toàn mạng máy tính nâng cao            | 3 |  |
| 388 | INT331  | Nhập môn ngành MMT&TTDL                   | 2 |  |
| 389 | INT332  | Trải nghiệm ngành, nghề                   | 1 |  |
| 390 | INT4011 | Cơ sở dữ liệu phân tán                    | 3 |  |
| 391 | INT4014 | Phân tích và trực quan dữ liệu            | 3 |  |
| 392 | INT4015 | Học máy                                   | 4 |  |
| 393 | INT4016 | Học sâu                                   | 3 |  |
| 394 | INT4031 | Hệ thống thông tin quản lý                | 3 |  |
| 395 | INT4051 | Oracle                                    | 3 |  |
| 396 | INT4071 | Hệ thống thương mại điện tử               | 3 |  |
| 397 | INT4121 | Cơ sở trí tuệ nhân tạo                    | 3 |  |
| 398 | INT4131 | Điện toán đám mây                         | 3 |  |
| 399 | INT4151 | Thu thập và tiền xử lý dữ liệu            | 3 |  |
| 400 | INT416  | Hệ điều hành                              | 2 |  |
| 401 | INT4181 | Khai phá dữ liệu                          | 3 |  |
| 402 | INT4211 | Lập trình trên các thiết bị di động       | 4 |  |
| 403 | INT4241 | Lập trình web nâng cao                    | 3 |  |
| 404 | INT425  | Mạng máy tính                             | 2 |  |
| 405 | INT4271 | Phân tích thiết kế hệ thống               | 5 |  |
| 406 | INT4301 | Tổ chức và quản trị các dịch vụ mạng      | 3 |  |
| 407 | INT4401 | Mạng máy tính                             | 3 |  |
| 408 | INT4402 | Lập trình Java nâng cao                   | 3 |  |
| 409 | INT4403 | Hệ điều hành Linux                        | 3 |  |
| 410 | INT4404 | Lập trình C++ nâng cao                    | 3 |  |
| 411 | INT4406 | Lập trình hướng đối tượng                 | 3 |  |
| 412 | INT4407 | Lập trình web                             | 3 |  |
| 413 | INT4408 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu                 | 3 |  |
| 414 | INT4409 | Bảo mật web và ứng dụng                   | 3 |  |
| 415 | INT441  | TH Mạng máy tính                          | 1 |  |

|     |         |                                                              |    |  |
|-----|---------|--------------------------------------------------------------|----|--|
| 416 | INT4410 | Bảo mật trong IoT                                            | 3  |  |
| 417 | INT4411 | Bảo mật với SmartCard và NFC                                 | 3  |  |
| 418 | INT4412 | Công nghệ IoT                                                | 3  |  |
| 419 | INT4413 | Công nghệ tường lửa và bảo vệ mạng ngoại vi                  | 3  |  |
| 420 | INT4414 | Đồ án chuyên ngành An toàn thông tin                         | 3  |  |
| 421 | INT4417 | Đồ án chuyên ngành Mạng máy tính và truyền thông             | 3  |  |
| 422 | INT4419 | Lập trình Windows                                            | 3  |  |
| 423 | INT4420 | An toàn dữ liệu, khôi phục thông tin sau sự cố               | 3  |  |
| 424 | INT4421 | Lập trình nhúng                                              | 3  |  |
| 425 | INT4422 | Lập trình Python cho Khoa học dữ liệu                        | 3  |  |
| 426 | INT4491 | Xây dựng chuẩn an toàn thông tin cho doanh nghiệp            | 3  |  |
| 427 | INT450  | Thực tập cơ sở CNTT                                          | 4  |  |
| 428 | INT4561 | Công nghệ mạng viễn thông                                    | 3  |  |
| 429 | INT4621 | Thiết kế mạng                                                | 3  |  |
| 430 | INT4661 | Công nghệ phần mềm                                           | 3  |  |
| 431 | INT468  | Công nghệ web                                                | 2  |  |
| 432 | INT469  | TH Công nghệ web                                             | 1  |  |
| 433 | INT470  | Công nghệ portal                                             | 2  |  |
| 434 | INT471  | TH Công nghệ Portal                                          | 1  |  |
| 435 | INT4721 | Phát triển mã nguồn mở                                       | 3  |  |
| 436 | INT4741 | Kiểm thử phần mềm                                            | 3  |  |
| 437 | INT475  | Phát triển, vận hành và bảo trì phần mềm                     | 2  |  |
| 438 | INT476  | TH Phát triển, vận hành và bảo trì phần mềm                  | 1  |  |
| 439 | INT4771 | Quản lý dự án phát triển phần mềm                            | 3  |  |
| 440 | INT4791 | Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu                             | 4  |  |
| 441 | INT481  | Công nghệ .NET                                               | 2  |  |
| 442 | INT482  | TH Công nghệ .NET                                            | 1  |  |
| 443 | INT484  | Đồ án chuyên ngành Khoa học máy tính                         | 2  |  |
| 444 | INT4861 | Lập trình mạng                                               | 3  |  |
| 445 | INT4891 | Mật mã học                                                   | 3  |  |
| 446 | INT4931 | Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập           | 3  |  |
| 447 | INT495  | Tấn công mạng                                                | 2  |  |
| 448 | INT496  | TH Tấn công mạng                                             | 1  |  |
| 449 | INT497  | Đồ án chuyên ngành An toàn thông tin                         | 2  |  |
| 450 | INT4981 | An toàn mạng không dây và di động                            | 3  |  |
| 451 | INT503  | TTTN Kỹ thuật phần mềm                                       | 5  |  |
| 452 | INT504  | ĐATN Kỹ thuật phần mềm                                       | 12 |  |
| 453 | INT505  | TTTN An toàn thông tin                                       | 5  |  |
| 454 | INT511  | Chuyên đề 1: Hệ sinh thái Hệ thống thông tin doanh nghiệp    | 6  |  |
| 455 | INT512  | Chuyên đề 1: Hệ thống an toàn bảo mật thông tin doanh nghiệp | 6  |  |
| 456 | INT513  | Chuyên đề 1: Khai thác hệ cơ sở dữ liệu                      | 6  |  |
| 457 | INT514  | Chuyên đề 1: Xây dựng hệ thống mạng cho doanh nghiệp         | 6  |  |
| 458 | INT515  | Chuyên đề 2: Xây dựng dịch vụ mạng cho doanh nghiệp          | 6  |  |
| 459 | INT516  | Chuyên đề 2: Xây dựng phát triển hệ thống thông tin          | 6  |  |
| 460 | INT517  | Chuyên đề 2: Xây dựng phát triển phần mềm (Web/App/Mobile)   | 6  |  |
| 461 | INT518  | Chuyên đề 2: Xử lý sự cố an toàn thông tin doanh nghiệp      | 6  |  |
| 462 | INT551  | TTTN Công nghệ thông tin                                     | 5  |  |
| 463 | INT582  | TTTN Khoa học máy tính                                       | 5  |  |
| 464 | INT587  | KLTN Công nghệ thông tin                                     | 12 |  |
| 465 | INT588  | KLTN Khoa học máy tính                                       | 12 |  |
| 466 | JAP201  | Tiếng Nhật giao tiếp 1                                       | 3  |  |
| 467 | JAP202  | Tiếng Nhật giao tiếp 2                                       | 3  |  |
| 468 | JAP340  | Tiếng Nhật đọc - viết 1                                      | 2  |  |

|     |        |                                   |    |  |
|-----|--------|-----------------------------------|----|--|
| 469 | JAP341 | Tiếng Nhật đọc - viết 2           | 2  |  |
| 470 | JAP342 | Tiếng Nhật đọc - viết 3           | 2  |  |
| 471 | JAP343 | Tiếng Nhật nghe - nói 1           | 2  |  |
| 472 | JAP344 | Tiếng Nhật nghe - nói 2           | 2  |  |
| 473 | JAP345 | Tiếng Nhật nghe - nói 3           | 2  |  |
| 474 | JAP346 | Tiếng Nhật ngữ pháp 1             | 2  |  |
| 475 | JAP347 | Tiếng Nhật ngữ pháp 2             | 2  |  |
| 476 | JAP348 | Tiếng Nhật ngữ pháp 3             | 2  |  |
| 477 | JAP349 | Tiếng Nhật nghe - nói 4           | 2  |  |
| 478 | JAP350 | Tiếng Nhật đọc - viết 4           | 2  |  |
| 479 | JAP351 | Tiếng Nhật ngữ pháp 4             | 2  |  |
| 480 | JAP353 | Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản     | 2  |  |
| 481 | JAP423 | Đất nước học Nhật Bản             | 2  |  |
| 482 | JAP430 | Ngữ âm học tiếng Nhật             | 2  |  |
| 483 | JAP431 | Ngữ pháp học tiếng Nhật           | 2  |  |
| 484 | JAP477 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật      | 2  |  |
| 485 | JAP483 | Văn học Nhật Bản                  | 2  |  |
| 486 | JAP487 | Lịch sử, văn hóa, xã hội Nhật Bản | 2  |  |
| 487 | JAP488 | Từ vựng học tiếng Nhật            | 2  |  |
| 488 | JAP491 | Thư tín thương mại                | 2  |  |
| 489 | JAP493 | Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp   | 2  |  |
| 490 | JAP494 | Tiếng Nhật đọc - viết nâng cao    | 3  |  |
| 491 | JAP495 | Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp   | 2  |  |
| 492 | JAP496 | Tiếng Nhật nghe - nói nâng cao    | 3  |  |
| 493 | JAP497 | Tiếng Nhật ngữ pháp nâng cao      | 3  |  |
| 494 | JAP590 | KLTN Ngôn ngữ Nhật                | 12 |  |
| 495 | JAP591 | TTTN Ngôn ngữ Nhật                | 5  |  |
| 496 | KOR201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1             | 3  |  |
| 497 | KOR202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2             | 3  |  |
| 498 | KOR313 | Tiếng Hàn nghe - nói 1            | 2  |  |
| 499 | KOR314 | Tiếng Hàn nghe - nói 2            | 2  |  |
| 500 | KOR315 | Tiếng Hàn nghe - nói 3            | 2  |  |
| 501 | KOR316 | Tiếng Hàn đọc - viết 1            | 2  |  |
| 502 | KOR317 | Tiếng Hàn đọc - viết 2            | 2  |  |
| 503 | KOR318 | Tiếng Hàn đọc - viết 3            | 2  |  |
| 504 | KOR319 | Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc       | 2  |  |
| 505 | KOR320 | Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc | 2  |  |
| 506 | KOR321 | Tiếng Hàn du lịch                 | 2  |  |
| 507 | KOR322 | Tiếng Hàn bất động sản            | 2  |  |
| 508 | KOR323 | Tiếng Hàn nghe - nói 4            | 2  |  |
| 509 | KOR324 | Tiếng Hàn đọc - viết 4            | 2  |  |
| 510 | KOR325 | Tiếng Hàn thư tín                 | 2  |  |
| 511 | KOR327 | Tiếng Hàn đọc - viết 5            | 2  |  |
| 512 | KOR328 | Tiếng Hàn đọc - viết 6            | 3  |  |
| 513 | KOR329 | Tiếng Hàn nghe - nói 5            | 2  |  |
| 514 | KOR330 | Tiếng Hàn nghe - nói 6            | 2  |  |
| 515 | KOR423 | Tiếng Hàn đọc 7                   | 2  |  |
| 516 | KOR430 | Tiếng Hàn nghe - nói 7            | 3  |  |
| 517 | KOR440 | Tiếng Hàn Văn bản Thư tín         | 3  |  |
| 518 | KOR442 | Văn học Hàn Quốc                  | 2  |  |
| 519 | KOR454 | Quy tắc giao tiếp tiếng Hàn       | 3  |  |
| 520 | KOR455 | Tiếng Hàn kinh thương             | 2  |  |
| 521 | KOR456 | Tiếng Hàn nghe - nói nâng cao     | 3  |  |

|     |        |                                                                       |    |  |
|-----|--------|-----------------------------------------------------------------------|----|--|
| 522 | KOR457 | Tiếng Hàn viết luận nâng cao                                          | 3  |  |
| 523 | KOR545 | Khóa luận tốt nghiệp                                                  | 12 |  |
| 524 | LAW101 | Pháp luật đại cương                                                   | 3  |  |
| 525 | LAW301 | Nhập môn ngành Luật                                                   | 2  |  |
| 526 | LAW302 | Trải nghiệm ngành, nghề                                               | 1  |  |
| 527 | LAW304 | Luật hiến pháp                                                        | 2  |  |
| 528 | LAW401 | Luật hình sự                                                          | 3  |  |
| 529 | LAW403 | Luật hành chính và tổ tụng hành chính                                 | 3  |  |
| 530 | LAW404 | Luật đầu tư                                                           | 3  |  |
| 531 | LAW405 | Luật doanh nghiệp                                                     | 3  |  |
| 532 | LAW406 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản                                  | 3  |  |
| 533 | LAW407 | Tư vấn pháp lý trong đầu tư và kinh doanh dự án bất động sản nâng cao | 2  |  |
| 534 | LAW409 | Luật thương mại điện tử                                               | 2  |  |
| 535 | LAW410 | Pháp luật về thuế                                                     | 3  |  |
| 536 | LAW411 | Tư vấn thuế nâng cao trong hoạt động kinh doanh                       | 3  |  |
| 537 | LAW412 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ                                           | 3  |  |
| 538 | LAW413 | Luật đất đai                                                          | 3  |  |
| 539 | LAW414 | Luật hợp đồng                                                         | 3  |  |
| 540 | LAW416 | Tiếng Anh chuyên ngành Luật                                           | 3  |  |
| 541 | LAW417 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng                                | 3  |  |
| 542 | LAW418 | Kỹ năng tư vấn luật thuế                                              | 3  |  |
| 543 | LAW420 | Pháp luật về cạnh tranh                                               | 2  |  |
| 544 | LAW423 | Luật thương mại                                                       | 3  |  |
| 545 | LAW424 | Luật dân sự và tổ tụng dân sự                                         | 3  |  |
| 546 | LAW501 | TTTN Luật                                                             | 5  |  |
| 547 | LAW502 | KLTN Luật                                                             | 12 |  |
| 548 | LAW503 | Luật an sinh xã hội                                                   | 2  |  |
| 549 | LAW504 | Pháp luật về thi hành án                                              | 2  |  |
| 550 | LAW505 | Pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng                      | 2  |  |
| 551 | LAW506 | Kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng                                | 3  |  |
| 552 | LAW507 | Kế toán doanh nghiệp và pháp luật về chứng từ kế toán                 | 3  |  |
| 553 | LAW513 | HKDN Luật                                                             | 12 |  |
| 554 | LIT315 | Văn học phương Tây I (từ cổ đại đến hết thế kỷ XVIII)                 | 2  |  |
| 555 | LIT324 | Văn học dân gian Việt Nam                                             | 2  |  |
| 556 | LIT325 | Hán Nôm cơ bản                                                        | 3  |  |
| 557 | LIT328 | Văn học Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX          | 2  |  |
| 558 | LIT332 | Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975                                     | 2  |  |
| 559 | LIT403 | Phương pháp giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông                      | 2  |  |
| 560 | LIT406 | Tiếng Anh chuyên ngành Văn học                                        | 2  |  |
| 561 | LIT426 | Cơ sở lý luận báo chí truyền thông                                    | 2  |  |
| 562 | LIT435 | Nghiệp vụ biên tập và xuất bản                                        | 3  |  |
| 563 | LIT442 | Thực tập cơ sở Văn học                                                | 2  |  |
| 564 | LIT546 | TTTN Văn học                                                          | 5  |  |
| 565 | LIT547 | KLTN Văn học                                                          | 12 |  |
| 566 | LOG401 | Quản trị Logistics                                                    | 3  |  |
| 567 | LOG403 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và QLCCU                             | 3  |  |
| 568 | LOG407 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn Logistics và QLCCU                        | 1  |  |
| 569 | LOG408 | Thực tập cơ sở Logistics và QLCCU                                     | 3  |  |
| 570 | LOG409 | Thực tập nghề nghiệp Logistics và QLCCU                               | 3  |  |
| 571 | LOG413 | Quản trị xếp dỡ                                                       | 3  |  |
| 572 | LOG414 | Điều độ trong chuỗi cung ứng                                          | 3  |  |
| 573 | LOG416 | Hệ thống thông tin Logistics và QLCCU                                 | 3  |  |
| 574 | LOG417 | Quản trị chi phí trong chuỗi cung ứng                                 | 3  |  |

|     |        |                                              |    |  |
|-----|--------|----------------------------------------------|----|--|
| 575 | LOG418 | Tinh gọn chuỗi cung ứng                      | 3  |  |
| 576 | LOG419 | Khai thác dữ liệu trong Logistics và QLCCU   | 3  |  |
| 577 | LOG420 | Nghiệp vụ vận tải và giao nhận quốc tế       | 3  |  |
| 578 | LOG501 | TTTN Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng     | 5  |  |
| 579 | LOG502 | KLTN Logistics và QLCCU                      | 12 |  |
| 580 | MAN201 | Quản trị học                                 | 3  |  |
| 581 | MAN302 | Nhập môn ngành Quản trị kinh doanh           | 2  |  |
| 582 | MAN404 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTKD           | 1  |  |
| 583 | MAN405 | Nghệ thuật lãnh đạo                          | 3  |  |
| 584 | MAN406 | Quản trị bán hàng                            | 3  |  |
| 585 | MAN407 | Quản trị chăm sóc khách hàng                 | 3  |  |
| 586 | MAN408 | Quản trị chất lượng                          | 3  |  |
| 587 | MAN409 | Quản trị chiến lược                          | 3  |  |
| 588 | MAN410 | Quản trị dịch vụ                             | 3  |  |
| 589 | MAN413 | Quản trị quan hệ khách hàng                  | 3  |  |
| 590 | MAN414 | Quản trị sản phẩm                            | 3  |  |
| 591 | MAN416 | Quản trị thương mại điện tử                  | 3  |  |
| 592 | MAN417 | Quản trị trong môi trường đa văn hóa         | 3  |  |
| 593 | MAN418 | Quản trị vận hành                            | 3  |  |
| 594 | MAN424 | Thực tập cơ sở Quản trị kinh doanh           | 3  |  |
| 595 | MAN425 | Thực tập nghề nghiệp Quản trị kinh doanh     | 3  |  |
| 596 | MAN427 | Thực tập nghề nghiệp Kinh doanh thương mại   | 3  |  |
| 597 | MAN522 | HKDN Quản trị kinh doanh                     | 11 |  |
| 598 | MAN526 | TTTN Quản trị kinh doanh                     | 5  |  |
| 599 | MAN527 | KLTN Quản trị kinh doanh                     | 12 |  |
| 600 | MAR201 | Marketing căn bản                            | 3  |  |
| 601 | MAR302 | Nhập môn ngành Marketing                     | 2  |  |
| 602 | MAR304 | Quản lý sáng tạo                             | 3  |  |
| 603 | MAR403 | Quảng cáo                                    | 2  |  |
| 604 | MAR404 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - Marketing      | 1  |  |
| 605 | MAR405 | E - Marketing                                | 3  |  |
| 606 | MAR407 | Marketing B2B - Marketing khách hàng tổ chức | 3  |  |
| 607 | MAR409 | Marketing dịch vụ                            | 3  |  |
| 608 | MAR410 | Marketing dịch vụ - logistics                | 3  |  |
| 609 | MAR411 | Marketing điện tử                            | 3  |  |
| 610 | MAR412 | Marketing mối quan hệ                        | 3  |  |
| 611 | MAR414 | Marketing quốc tế                            | 3  |  |
| 612 | MAR416 | Marketing truyền thông xã hội                | 3  |  |
| 613 | MAR418 | Quản trị marketing                           | 3  |  |
| 614 | MAR419 | Quản trị marketing dịch vụ                   | 3  |  |
| 615 | MAR420 | Quản trị thương hiệu                         | 3  |  |
| 616 | MAR421 | Quản trị truyền thông marketing tích hợp     | 3  |  |
| 617 | MAR422 | Quản trị xúc tiến và quảng cáo               | 3  |  |
| 618 | MAR426 | Thực tập cơ sở Marketing                     | 3  |  |
| 619 | MAR427 | Thực tập nghề nghiệp Marketing               | 3  |  |
| 620 | MAR430 | Xử lý khủng hoảng truyền thông               | 3  |  |
| 621 | MAR431 | Kế hoạch truyền thông Marketing              | 3  |  |
| 622 | MAR432 | Truyền thông báo chí                         | 3  |  |
| 623 | MAR433 | Truyền thông đa phương tiện                  | 3  |  |
| 624 | MAR440 | Quản trị sáng tạo và nội dung số             | 3  |  |
| 625 | MAR441 | Truyền thông xã hội và marketing di động     | 3  |  |
| 626 | MAR528 | TTTN Marketing                               | 5  |  |
| 627 | MAR529 | KLTN Marketing                               | 12 |  |

|     |        |                                                                   |    |  |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------|----|--|
| 628 | MMC304 | Tâm lý học truyền thông giao tiếp                                 | 3  |  |
| 629 | MMC307 | Truyền thông số                                                   | 3  |  |
| 630 | MMC401 | Marketing kỹ thuật số và mạng xã hội                              | 3  |  |
| 631 | MMC402 | Tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đa phương tiện                | 3  |  |
| 632 | MMC403 | Thiết kế web                                                      | 2  |  |
| 633 | MMC404 | TH Thiết kế web                                                   | 2  |  |
| 634 | MMC405 | Biên kịch phim ngắn                                               | 2  |  |
| 635 | MMC406 | Nghệ thuật nhiếp ảnh                                              | 3  |  |
| 636 | MMC407 | Kỹ thuật Audio Video                                              | 3  |  |
| 637 | MMC408 | Kỹ thuật quay phim                                                | 3  |  |
| 638 | MMC409 | Kỹ thuật dựng phim                                                | 3  |  |
| 639 | MMC410 | Ứng dụng đồ họa đa phương tiện                                    | 3  |  |
| 640 | MMC412 | Tổ chức sản xuất chương trình truyền hình                         | 2  |  |
| 641 | MMC417 | Sản xuất quảng cáo TVC và New media                               | 3  |  |
| 642 | MMC418 | Kỹ năng tác nghiệp báo chí                                        | 3  |  |
| 643 | MMC425 | Ứng dụng đồ họa đa phương tiện nâng cao                           | 3  |  |
| 644 | MMC501 | TTTN Truyền thông đa phương tiện                                  | 5  |  |
| 645 | MMC502 | ĐATN Truyền thông đa phương tiện                                  | 12 |  |
| 646 | NAS101 | Môi trường và con người                                           | 3  |  |
| 647 | NAS202 | Toán cao cấp                                                      | 3  |  |
| 648 | NAS203 | Thống kê ứng dụng                                                 | 3  |  |
| 649 | NAS204 | Vật lý đại cương                                                  | 3  |  |
| 650 | NAS205 | Hóa học đại cương                                                 | 2  |  |
| 651 | NAS306 | Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị                                  | 2  |  |
| 652 | NAS309 | Hóa sinh đại cương                                                | 2  |  |
| 653 | NAS310 | Toán kỹ thuật                                                     | 2  |  |
| 654 | NUR206 | Sinh học và di truyền                                             | 3  |  |
| 655 | NUR303 | Giải phẫu                                                         | 2  |  |
| 656 | NUR304 | TH Giải phẫu                                                      | 1  |  |
| 657 | NUR305 | Sinh lý học                                                       | 2  |  |
| 658 | NUR306 | TH Sinh lý học                                                    | 1  |  |
| 659 | NUR408 | TH Ký sinh trùng                                                  | 1  |  |
| 660 | NUR409 | Sinh lý bệnh                                                      | 2  |  |
| 661 | NUR410 | TH Sinh lý bệnh                                                   | 1  |  |
| 662 | NUR411 | Miễn dịch học                                                     | 2  |  |
| 663 | NUR412 | TH Miễn dịch học                                                  | 1  |  |
| 664 | NUR413 | Dược lý học                                                       | 2  |  |
| 665 | NUR414 | TH Dược lý học                                                    | 1  |  |
| 666 | NUR421 | Tâm lý học                                                        | 2  |  |
| 667 | NUR428 | Điều dưỡng cơ bản 1                                               | 2  |  |
| 668 | NUR429 | TH Điều dưỡng cơ bản 1                                            | 1  |  |
| 669 | NUR430 | Điều dưỡng cơ bản 2                                               | 2  |  |
| 670 | NUR431 | TH Điều dưỡng cơ bản 2                                            | 1  |  |
| 671 | NUR433 | TH Kiểm soát nhiễm khuẩn                                          | 1  |  |
| 672 | NUR434 | Chăm sóc sức khỏe người trưởng thành có bệnh lý nền nội khoa      | 2  |  |
| 673 | NUR435 | TH Chăm sóc sức khỏe người trưởng thành có bệnh lý nền nội khoa   | 1  |  |
| 674 | NUR436 | Chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực                   | 2  |  |
| 675 | NUR437 | TH Chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực                | 1  |  |
| 676 | NUR438 | Chăm sóc sức khỏe người trưởng thành có bệnh lý nền ngoại khoa    | 2  |  |
| 677 | NUR439 | TH Chăm sóc sức khỏe người trưởng thành có bệnh lý nền ngoại khoa | 1  |  |
| 678 | NUR501 | TTTN Điều dưỡng                                                   | 5  |  |
| 679 | NUR502 | KLTN Điều dưỡng                                                   | 12 |  |
| 680 | NUR503 | Sức khỏe tâm thần trẻ em và trẻ vị thành niên                     | 2  |  |

|     |        |                                                          |    |  |
|-----|--------|----------------------------------------------------------|----|--|
| 681 | NUR504 | TH Sức khỏe tâm thần trẻ em và trẻ vị thành niên         | 1  |  |
| 682 | NUR505 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng nâng cao                     | 2  |  |
| 683 | NUR507 | Chăm sóc sức khỏe người mắc bệnh truyền nhiễm nâng cao   | 2  |  |
| 684 | NUR509 | Chăm sóc bệnh nhân cấp cứu và điều trị tích cực nâng cao | 2  |  |
| 685 | ORI301 | Nhập môn ngành Đông Phương học                           | 2  |  |
| 686 | ORI302 | Trải nghiệm ngành, nghề                                  | 1  |  |
| 687 | ORI303 | Cơ sở ngôn ngữ học                                       | 2  |  |
| 688 | ORI306 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                              | 1  |  |
| 689 | ORI307 | Hán tự học tổng hợp                                      | 3  |  |
| 690 | ORI309 | Lịch sử Trung Quốc                                       | 2  |  |
| 691 | ORI310 | Chính sách đối ngoại Trung Quốc                          | 2  |  |
| 692 | ORI401 | Chuyên đề Hàn Quốc học                                   | 3  |  |
| 693 | ORI402 | Thực tập cơ sở Đông phương học                           | 2  |  |
| 694 | ORI403 | Văn hóa Trung Quốc                                       | 2  |  |
| 695 | ORI502 | KLTN Đông phương học                                     | 12 |  |
| 696 | ORI503 | TTTN Đông phương học                                     | 5  |  |
| 697 | PHT106 | GDTC 1 - Võ thuật sơ cấp                                 | 1  |  |
| 698 | PHT107 | GDTC 2 - Bóng đá cơ bản                                  | 1  |  |
| 699 | PHT108 | GDTC 2 - Bóng chuyền cơ bản                              | 1  |  |
| 700 | PHT109 | GDTC 2 - Bóng rổ cơ bản                                  | 1  |  |
| 701 | PHT110 | GDTC 2 - Bơi lội cơ bản                                  | 1  |  |
| 702 | PHT111 | GDTC 2 - Gym (Thể hình) cơ bản                           | 1  |  |
| 703 | PHT112 | GDTC 2 - Cờ vua cơ bản                                   | 1  |  |
| 704 | PHT113 | GDTC 3 - Bóng đá nâng cao                                | 1  |  |
| 705 | PHT114 | GDTC 3 - Bóng chuyền nâng cao                            | 1  |  |
| 706 | PHT115 | GDTC 3 - Bóng rổ nâng cao                                | 1  |  |
| 707 | PHT116 | GDTC 3 - Bơi lội nâng cao                                | 1  |  |
| 708 | PHT117 | GDTC 3 - Gym (Thể hình) nâng cao                         | 1  |  |
| 709 | PHT118 | GDTC 3 - Cờ vua nâng cao                                 | 1  |  |
| 710 | PHT119 | GDTC 2 - Võ thuật cơ bản                                 | 1  |  |
| 711 | PHT120 | GDTC 1 - Bóng đá sơ cấp                                  | 1  |  |
| 712 | PHT121 | GDTC 1 - Bóng chuyền sơ cấp                              | 1  |  |
| 713 | PHT122 | GDTC 1 - Bóng rổ sơ cấp                                  | 1  |  |
| 714 | PHT123 | GDTC 1 - Bơi lội sơ cấp                                  | 1  |  |
| 715 | PHT124 | GDTC 1 - Gym (Thể hình) sơ cấp                           | 1  |  |
| 716 | PHT125 | GDTC 1 - Cờ vua sơ cấp                                   | 1  |  |
| 717 | PHT126 | GDTC 3 - Võ thuật nâng cao                               | 1  |  |
| 718 | POL105 | Triết học Mác - Lênin                                    | 3  |  |
| 719 | POL106 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                            | 2  |  |
| 720 | POL107 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                | 2  |  |
| 721 | POL108 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                           | 2  |  |
| 722 | POL109 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                     | 2  |  |
| 723 | PRO402 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn - QTDA                       | 1  |  |
| 724 | PRO418 | Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư                      | 3  |  |
| 725 | PRO423 | Thực tập nghề nghiệp Quản trị dự án                      | 3  |  |
| 726 | PSY201 | Tâm lý học đại cương                                     | 3  |  |
| 727 | PSY302 | Chẩn đoán tâm lý                                         | 3  |  |
| 728 | PSY306 | Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao                  | 3  |  |
| 729 | PSY308 | Tâm lý học gia đình                                      | 3  |  |
| 730 | PSY311 | Tâm lý học nhân cách                                     | 3  |  |
| 731 | PSY421 | Nghệp vụ quản trị nhân sự                                | 3  |  |
| 732 | PSY425 | Stress và cách ứng phó                                   | 3  |  |
| 733 | PSY426 | Tâm bệnh học                                             | 3  |  |

|     |        |                                                  |    |  |
|-----|--------|--------------------------------------------------|----|--|
| 734 | PSY429 | Tâm lý học quản lý                               | 3  |  |
| 735 | PSY444 | Tâm lý học quản trị kinh doanh                   | 3  |  |
| 736 | PSY448 | Tâm lý học thần kinh                             | 3  |  |
| 737 | PSY449 | Nhập môn trị liệu tâm lý                         | 3  |  |
| 738 | PSY450 | Luật lao động                                    | 3  |  |
| 739 | PSY453 | Tham vấn học đường                               | 3  |  |
| 740 | PSY454 | Tham vấn tình yêu, hôn nhân, gia đình            | 3  |  |
| 741 | PSY456 | Thực tập cơ sở về tham vấn tâm lý tại trường học | 2  |  |
| 742 | PSY458 | Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học                | 3  |  |
| 743 | PSY546 | KLTN Tâm lý học                                  | 12 |  |
| 744 | PSY547 | TTTN Tâm lý học                                  | 5  |  |
| 745 | PUR307 | Điều tra xã hội học                              | 2  |  |
| 746 | PUR309 | Logic học và tư duy phản biện                    | 2  |  |
| 747 | PUR310 | Nhập môn Truyền thông đại chúng                  | 2  |  |
| 748 | PUR311 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                      | 1  |  |
| 749 | PUR410 | Quan hệ công chúng                               | 3  |  |
| 750 | PUR412 | Quản trị tổ chức sự kiện và lễ hội               | 3  |  |
| 751 | PUR421 | Pháp luật về truyền thông                        | 2  |  |
| 752 | PUR425 | Viết và biên tập tin                             | 2  |  |
| 753 | PUR437 | Nghệp vụ ngoại giao                              | 2  |  |
| 754 | PUR439 | Nghiên cứu thị trường                            | 3  |  |
| 755 | PUR441 | Truyền thông doanh nghiệp                        | 3  |  |
| 756 | PUR445 | PR nội bộ và PR cộng đồng                        | 2  |  |
| 757 | PUR490 | Trình bày sản phẩm truyền thông                  | 3  |  |
| 758 | PUR520 | TTTN Quan hệ công chúng                          | 5  |  |
| 759 | PUR521 | KLTN Quan hệ công chúng                          | 12 |  |
| 760 | SKL101 | Phương pháp học đại học                          | 3  |  |
| 761 | SKL202 | Kỹ năng hành chính văn phòng                     | 3  |  |
| 762 | SOC302 | Lịch sử xã hội học                               | 3  |  |
| 763 | SOC303 | Lý thuyết xã hội học                             | 3  |  |
| 764 | SOC306 | Phát triển cộng đồng                             | 2  |  |
| 765 | SOC414 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                      | 1  |  |
| 766 | SOC429 | Xã hội học gia đình                              | 3  |  |
| 767 | SOC430 | Xã hội học giáo dục                              | 3  |  |
| 768 | SOC431 | Xã hội học giới                                  | 3  |  |
| 769 | SOC432 | Xã hội học kinh tế                               | 3  |  |
| 770 | SOC438 | Xã hội học văn hóa                               | 3  |  |
| 771 | SOC452 | Phương pháp nghiên cứu định lượng                | 4  |  |
| 772 | SOC457 | Thực tập nghề nghiệp Xã hội học                  | 2  |  |
| 773 | SOC542 | TTTN Xã hội học                                  | 5  |  |
| 774 | SOC543 | KLTN Xã hội học                                  | 12 |  |
| 775 | SOS101 | Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN                   | 3  |  |
| 776 | SOS102 | Văn hiến Việt Nam                                | 3  |  |
| 777 | SOS203 | Các nền văn minh thế giới                        | 3  |  |
| 778 | SOS204 | Các vấn đề xã hội đương đại                      | 3  |  |
| 779 | SOS205 | Giao tiếp đa văn hóa                             | 3  |  |
| 780 | SOS206 | Mỹ học đại cương                                 | 3  |  |
| 781 | SOS301 | Lịch sử văn minh thế giới                        | 2  |  |
| 782 | SOS302 | Ngôn ngữ học đại cương                           | 3  |  |
| 783 | SOS303 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                  | 3  |  |
| 784 | SOS304 | Hội nhập Châu Á - Thái Bình Dương                | 3  |  |
| 785 | SOS305 | Quan hệ quốc tế                                  | 3  |  |
| 786 | SUC408 | Quản trị chuỗi cung ứng                          | 3  |  |

|     |        |                                                                  |    |  |
|-----|--------|------------------------------------------------------------------|----|--|
| 787 | SUC409 | Quản trị kênh phân phối                                          | 3  |  |
| 788 | SUC410 | Quản trị logistics và chuỗi cung ứng                             | 3  |  |
| 789 | SUC411 | Quản trị thu mua                                                 | 3  |  |
| 790 | SUC419 | Vận tải bảo hiểm                                                 | 3  |  |
| 791 | TOU301 | Địa lý du lịch Việt Nam                                          | 3  |  |
| 792 | TOU302 | Phát triển du lịch bền vững                                      | 2  |  |
| 793 | TOU303 | Quản lý chất lượng dịch vụ                                       | 2  |  |
| 794 | TOU304 | Tâm lý du khách                                                  | 2  |  |
| 795 | TOU305 | Tổng quan du lịch                                                | 2  |  |
| 796 | TOU309 | Luật du lịch                                                     | 2  |  |
| 797 | TOU311 | Đại cương lịch sử Việt Nam                                       | 3  |  |
| 798 | TOU318 | Tuyển điểm du lịch                                               | 3  |  |
| 799 | TOU324 | Văn hóa ẩm thực                                                  | 3  |  |
| 800 | TOU412 | Phương pháp luận & phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3  |  |
| 801 | TOU424 | PR và truyền thông cho sự kiện                                   | 3  |  |
| 802 | TOU426 | Quản trị dự án sự kiện du lịch                                   | 3  |  |
| 803 | TOU503 | TTTN Du lịch                                                     | 5  |  |
| 804 | TOU504 | KLTN Du lịch                                                     | 12 |  |
| 805 | TOU505 | HKDN Du lịch                                                     | 11 |  |
| 806 | TRA302 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch                                      | 3  |  |
| 807 | TRA307 | Thiết kế tour                                                    | 3  |  |
| 808 | TRA311 | Xuất nhập cảnh du lịch                                           | 2  |  |
| 809 | TRA312 | Quản trị sự kiện                                                 | 3  |  |
| 810 | TRA406 | Phương pháp đàm phán và ký kết hợp đồng du lịch                  | 3  |  |
| 811 | TRA409 | Báo cáo chuyên đề thực tiễn                                      | 1  |  |
| 812 | TRA415 | Hoạt náo                                                         | 3  |  |
| 813 | TRA424 | Quy hoạch du lịch                                                | 3  |  |
| 814 | TRA430 | Tư vấn và kinh doanh trực tuyến                                  | 3  |  |
| 815 | TRA435 | Thực tập nghiệp vụ 1                                             | 3  |  |
| 816 | TRA443 | Quản trị kinh doanh lữ hành                                      | 3  |  |
| 817 | TRA446 | Di sản văn hóa Việt Nam                                          | 3  |  |
| 818 | TRA447 | Tiếng Anh du lịch 1                                              | 3  |  |
| 819 | TRA450 | Quản lý doanh nghiệp lữ hành                                     | 3  |  |
| 820 | TRA533 | HKDN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                         | 11 |  |
| 821 | TRA536 | TTTN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                         | 5  |  |
| 822 | TRA537 | KLTN Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                         | 12 |  |
| 823 | VIE201 | Kỹ năng sử dụng tiếng Việt                                       | 3  |  |
| 824 | VIE404 | Các thể loại văn học trung đại Việt Nam                          | 3  |  |
| 825 | VIE408 | Đô thị và biến đổi đô thị Việt Nam                               | 3  |  |
| 826 | VIE429 | Điện ảnh Việt Nam                                                | 3  |  |
| 827 | VIE431 | Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại                                  | 3  |  |
| 828 | VIE437 | Phong cách học tiếng Việt                                        | 3  |  |
| 829 | VIE501 | TTTN Việt Nam học                                                | 5  |  |
| 830 | VIE502 | KLTN Việt Nam học                                                | 12 |  |

**Danh sách gồm 830 học phần./.**